

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 251/2020/DS-PT

Ngày: 21-7- 2020

V/v tranh chấp

“Thừa kế tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Song Bình.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 04 năm 2020 về việc tranh chấp “Thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 257/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 286/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là bà Đặng Thị Ánh H, sinh năm 1966 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 11 năm 2019).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T (tên gọi khác: H), sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Hồ Thị N, sinh năm 1976 (có mặt);

Cư trú tại: thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Văn B1, sinh năm 1990 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 10 năm 2019).

3. Ông Lê Văn T1(tên gọi khác: L), sinh năm 1957 (vắng mặt);

Cư trú tại: Thôn T, xã Bàu Ch, huyện Ch, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Ông Lê Văn N, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Cư trú tại: Khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lý Thị Ngọc D, sinh năm 1973 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Văn phòng công chứng Ng;

Địa chỉ trụ sở: thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Kh – Trưởng Văn phòng (xin vắng mặt).

3. Bà Đặng Thị Ánh H, sinh năm 1966 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ và đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị Ánh H trình bày:

Cha ông Đ là cụ Lê Văn Nh, sinh năm 1929, mất năm 2017, mẹ ông Đ là cụ Nguyễn Thị Ch, không rõ năm sinh, mất năm 1979. Cụ Nh và cụ Ch chết đều không để lại di chúc. Cụ Nh và cụ Ch có 07 người con bao gồm: Lê Văn Th, Lê Văn B, Lê Văn T1, Lê Văn N, Lê Văn Đ, Lê Thị T, Lê Thị M. Sinh thời Cụ Nh và cụ Ch có tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất nhưng không rõ diện tích bao nhiêu. Khi Cụ Nh chết có để lại di sản là 284,5m², thửa số 10, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang và căn nhà tọa lạc trên đất. Sinh thời, Cụ Nh là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/01/2018, bà T, ông N cùng bà M lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và được công chứng tại Văn phòng công chứng Ng, sau đó bà T được điều chỉnh biên động quyền sử dụng đất của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất điền mục IV ngày 09/02/2018. Ngày 19/7/2018, bà T chuyển nhượng quyền sử dụng

đất nêu trên cho bà Lý Thị Ngọc D với giá 300.000.000 đồng, bà T đã nhận 200.000.000 đồng nhưng chưa giao đất. Sau khi biết sự việc ông Đ đã có đơn yêu cầu ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D. Hiện tại căn nhà đang xuống cấp trầm trọng và đất thì mưa ngập lụt.

Ông Đ cho rằng ông là người quản lý di sản, nhà và đất hiện trạng không thay đổi.

Về chi phí mai táng: Cụ Nh chết chi phí mai táng là ông Đ lo số tiền là 67.000.000 đồng, người đi đám tang là 87.000.000 đồng và ông Đ đã lấy lại 67.000.000 đồng, số tiền dư ra ông đã đưa cho bà T. Về tiền mai táng phí thì ông không có yêu cầu gì. Cụ Nh chết không có để lại nợ.

Nay ông Đ yêu cầu:

1. Chia di sản theo pháp luật đối với di sản của Cụ Nh để lại là 284,5m², thửa 10, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang được điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất cho tên bà Lê Thị T.

2. Ông Đ xin nhận bằng hiện vật và ông tự nguyện hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

3. Ông yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 000065, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2018 của Văn phòng công chứng Ng giữa bà T, ông N và bà M.

4. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà D ngày 19/7/2018.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T yêu cầu ông và bà H trả số tiền 50.000.000 đồng cho các đồng thừa kế của Cụ Nh thì ông không đồng ý.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về di sản thừa kế, hàng thừa kế, năm sinh, năm mất của Cụ Nh, cụ Ch và hai cụ chết đều không để lại di chúc. Về tiền chênh lệch mai táng phí thì bà không có giữ và bà cũng không có yêu cầu gì. Sinh thời, Cụ Nh sống một mình nhưng ông Đ ở gần không chăm sóc và bà là người trực tiếp đến chăm sóc Cụ Nh hàng ngày và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Cụ Nh đã giao cho bà giữ lúc Cụ Nh còn sống. Lý do mà trước đây bà chưa làm thủ tục sang tên là vì nếu vợ chồng ông Đ phụng dưỡng Cụ Nh lúc tuổi già thì bà và các đồng thừa kế còn lại sẽ tặng cho.

Sau khi hay tin vợ chồng ông Đ chuyển nhượng đất cho người khác để trả nợ thì bà mới đi sang tên nhằm giữ lại di sản nhưng do bà đang cất nhà thờ để thờ cúng Cụ Nh và cụ Ch nên bà mới bán phần đất này cho bà D với giá 300.000.000 đồng, bà có nhận 200.000.000 đồng và bà D cũng chưa nhận đất do còn đang tranh chấp.

Về phần người quản lý di sản thì bà không thống nhất là ông Đ không quản lý di sản mà ông Đ chỉ ở gần đất tranh chấp. Bà xác định bà là người quản

lý di sản và cúng giỗ Cụ Nh, cụ Ch. Sinh thời Cụ Nh và cụ Ch không có nợ ai, ông Đ và bà không ai có công sức trong việc gìn giữ, bảo quản di sản. Hiện tại nhà đang xuống cấp trầm trọng và đất thì ngập lụt. Với yêu cầu của nguyên đơn thì bà có ý kiến sau:

1. Bà đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản mà Cụ Nh để lại nhưng xin nhận bằng hiện vật và yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật của các đồng thừa kế khác tặng cho bà.

2. Bà đồng ý hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 000065, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2018 của Văn phòng công chứng Ng giữa bà T, ông N và bà M.

3. Bà đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà D ngày 19/7/2018 nhưng hậu quả của hợp đồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để bà với bà D tự thỏa thuận.

Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố yêu cầu vợ chồng ông Đ trả cho các đồng thừa kế số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền này là do vợ chồng ông Đ có nhận chuyển nhượng đất của Cụ Nh số tiền 150.000.000 đồng và vợ chồng ông Đ có trả Cụ Nh 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn Th, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M trình bày:

Thông nhất với nguyên đơn, bị đơn về di sản, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế và cùng có yêu cầu:

1. Xác định thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của cụ Lê Văn Nh.

2. Phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của Cụ Nh để lại, yêu cầu nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho phần di sản mà các ông bà được hưởng cho bà Lê Thị T tiếp tục quản lý sử dụng.

3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T với bà Lý Thị Ngọc D đối với thửa đất tranh chấp.

4. Hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế 000065, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2018 của Văn phòng công chứng Ng.

Đến ngày 30/10/2019, ông Lê Văn B thay đổi yêu cầu là xin chia di sản thừa kế và nhận bằng tiền. Ngày 08/11/2019, ông B thay đổi yêu cầu xin nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị Ngọc D trình bày:

Ngày 08/01/2018, bà có nhận chuyển nhượng của bà T phần đất tranh chấp nêu trên với giá 300.000.000 đồng, bà đã giao cho bà T 200.000.000 đồng. Khi mua bà không hề biết đất tranh chấp. Sau đó, bà đi đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì bị ngăn chặn kéo dài cho đến nay. Nay bà đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với bà T đối với

phần đất tranh chấp. Trong trường hợp, Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà không yêu cầu giải quyết mà để bà với bà T tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Ng có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hoàng Kh trình bày:

1. Về trình tự, thủ tục công chứng thì Văn phòng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

2. Việc kê khai những người thừa kế của người để lại di sản là do những người phân chia di sản tự khai và chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ánh H trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của ông Đ là không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu vợ chồng ông bà trả cho các đồng thừa kế số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất rút lại yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà D.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bị đơn tự nguyện rút lại yêu cầu phản tố.

Đại diện theo ủy quyền của ông B yêu cầu được nhận hiện vật và tặng cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ông Đ và đại diện theo ủy quyền của ông B cho rằng ông Đ là người quản lý di sản.

Ông T1, ông N, bà T và bà M thống nhất bà T là người quản lý di sản.

Bản án dân sự sơ thẩm số 257/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ:

- Điều 649, 650, 651, 660, khoản 2 điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 5 điều 26, điều 35, điều 36, điểm c khoản 1 điều 217, điều 218, điều 219, khoản 1 điều 228, điều 147, điều 235, điều 271, điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

- Các điều 5, 42, 52, 57, 75 và 76 Luật công chứng;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ. Chia cho ông Đ di sản của Cụ Nh để lại có giá trị 88.872.572 đồng (bao gồm nhận tặng cho từ ông B).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lê Văn B. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn B cho ông Lê Văn Đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lê Văn Th. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn Th cho bà Lê Thị T. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Th về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T và bà Lý Thị Ngọc D.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M cho bà Lê Thị T.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T và bà Lý Thị Ngọc D.

6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Đặng Thị Ánh H trả số tiền 50.000.000 đồng cho các đồng thừa kế của Cụ Nh.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Nh bao gồm: Ông Lê Văn Th, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị T, bà Lê Thị M.

8. Xác định di sản thừa kế của Cụ Nh để lại là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng căn nhà gắn liền với đất.

9. Giao bà Lê Thị T quản lý, sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng căn nhà gắn liền với đất. Có tứ cận:

Đông giáp: Đất bà Lê Thị Cẩm Thu.

Tây giáp: Đất bà Phạm Thị Phụng.

Nam giáp: Đất ông Nguyễn Thanh Bạch.

Bắc giáp: Đường tỉnh 877.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Bà T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Bà T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Lê Văn Đ số tiền là 88.872.572 đồng (gồm giá trị di sản của ông B hưởng tặng cho ông Đ).

Kể từ ngày ông Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị T chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

10. Hủy văn bản phân chia di sản thừa kế được công chứng số 000065, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2018 của Văn phòng công chứng Ng giữa bà Lê Thị T, ông Lê Văn N và bà Lê Thị M.

4/Về án phí: Ông Lê Văn N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 39742 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án huyện G.

Bà Lê Thị M được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0016090 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Bà Lê Thị T phải nộp số tiền 11.409.071 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 40109 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà T phải nộp tiếp số tiền 10.159.071 đồng.

Ông Lê Văn Đ phải nộp số tiền 4.443.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.298.000 đồng theo biên lai số 39679 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 2.145.627 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn ông Lê Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn Đ (đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị Ánh H) tiếp tục giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà và chồng là ông Đ được nhận phần đất là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, vợ chồng bà sẽ hoàn trả lại phần giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T (đại diện theo ủy quyền là bà Hồ Thị N) đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Lý Thị Ngọc D và ông Lê Văn B1 không có ý kiến.

- Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không căn cứ để xem xét chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho nguyên đơn một kỷ phần thừa kế là có căn cứ đúng quy định pháp luật, nguyên đơn yêu cầu được nhận toàn bộ di sản thừa kế và trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác là không hợp lý vì khả năng tài chính cũng như số kỷ phần mà nguyên đơn được thừa kế ít hơn bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét thấy việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không lý do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, qua lời trình bày, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa giữa các bên đương sự, xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm xét thấy:

[4] Về di sản: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và hồ sơ trích lục của Tòa án thể hiện: Di sản thừa kế của Cụ Nh để lại là quyền sử dụng đất diện tích 284,5m², thửa 10, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang và tài sản gắn liền với đất.

[5] Về người thừa kế: Theo sự thống nhất của các đương sự thì Cụ Nh và cụ Ch có 07 người con bao gồm: Lê Văn Th, Lê Văn B, Lê Văn T1, Lê Văn N, Lê Văn Đ, Lê Thị T, Lê Thị M và không có con riêng hoặc con nuôi. Lời trình bày này phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử nhận định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Nh bao gồm: Ông Th, ông B, ông T1, ông N, ông Đ, bà T và bà M.

Theo lời trình bày của bà T, ông Th, ông B, ông T1, ông N và bà M thì Cụ Nh và cụ Ch có 08 người con là không chính xác bởi ông T1 có tên gọi khác là Lanh.

[6] Phân chia di sản thừa kế: Theo sự thống nhất của hàng thừa kế thì Cụ Nh và cụ Ch chết không để lại di chúc. Do đó, di sản được chia theo pháp luật cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[7] Về người quản lý di sản: Ông Đ và đại diện theo ủy quyền của ông B xác định ông Đ là người quản lý di sản. Ông Th, ông T1, ông N, bà T và bà M đều thống nhất bà T là người quản lý di sản. Tại phiên tòa, các bên không cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông Đ có xác định bà T là người trực tiếp chăm sóc Cụ Nh từ lúc còn sống cho đến khi Cụ Nh mất, bà T là người trực tiếp cúng giỗ nên cần xác định bà T là người trực tiếp quản lý di sản mới phù hợp, căn cứ vào Điều 616 Bộ luật dân sự xác định bà T là người quản lý di sản của Cụ Nh. Bà T không yêu cầu công quản lý, gìn giữ di sản và bà đồng ý chia theo pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận.

[8] Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm: Ông Th, ông B, ông T1, ông N và bà M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 650, 651 Bộ luật dân sự.

[9] Về yêu cầu hủy văn bản phân chia thỏa thuận giữa bà T với ông N, bà M được công chứng tại Văn phòng công chứng Ng.

Xét thủ tục công chứng của Văn phòng công chứng Ng đã thực hiện đúng quy định tại điều 57 Luật công chứng.

Về nội dung văn bản thỏa thuận thì bà T, ông N và bà M cung cấp không đưa hết hàng thừa kế của Cụ Nh vào văn bản thỏa thuận là không đúng quy định pháp luật. Do đó, văn bản phân chia thỏa thuận vô hiệu về mặt nội dung nên cần hủy để xác định lại hàng thừa kế của Cụ Nh. Do đó, yêu cầu của ông Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có cơ sở chấp nhận.

[10] Về yêu cầu của ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm ông B, ông T1, ông N, bà M về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà D. Xét thấy, tại phiên tòa các đương sự đã thống nhất rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu theo quy định tại các Điều 217, 218, 219 Bộ luật dân sự. Riêng ông Th không rút yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với bà D.

[11] Ông Đ yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với di sản của Cụ Nh để lại, đồng thời ông cũng được đại diện theo ủy quyền của ông B tặng cho bằng hiện vật di sản mà ông B được hưởng.

Thửa đất tranh chấp có cạnh ngang giáp đường tỉnh 877, kích thước 8.16m và kích thước cạnh ngang giáp đất ông Nguyễn Thanh Bạch, kích thước 5.71m, như vậy chiều ngang thửa đất nhỏ, hẹp. Do đó, ông Đ yêu cầu chia hiện vật sẽ không đảm bảo và thuận tiện cho việc sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy bà T là người trực tiếp quản lý và cúng giỗ Cụ Nh. Hơn nữa, bà T không yêu cầu hưởng công gìn giữ, quản lý di sản. Mặt khác, bà T được các đồng thừa kế gồm:

Ông Th, ông T1, ông N, bà M tặng cho bà và phần thừa kế của bà được hưởng. Vì vậy, việc giao cho bà T được sở hữu thửa đất tranh chấp là hoàn toàn có căn cứ. Do đó không chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của ông Đ. Bà T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đ và ông B bằng giá trị.

[12] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn rút lại yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ vào các Điều 217, 218, 219 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bị đơn.

[13] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bao gồm: Ông Th, ông N, ông T1, bà M yêu cầu chia thừa kế nhận bằng hiện vật và tặng cho di sản được hưởng đó cho bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[14] Xét yêu cầu của ông B về việc chia bằng hiện vật và tặng cho ông Đ nhưng do yêu cầu chia hiện vật của ông Đ không được chấp nhận nên yêu cầu của ông B cũng không được chấp nhận.

[15] Về phân chia di sản thừa kế:

- Theo kết quả định giá và kết quả xác minh của Tòa án giá đất thực tế cùng loại với đất tranh chấp chuyển nhượng tại địa phương là 1.054.000 đồng/m²; Căn nhà trên đất có giá trị 11.191.000 đồng. Do đó, giá trị tài sản thừa kế được tính như sau: $(284,5\text{m}^2 \times 1.054.000 \text{ đồng/m}^2) + 11.191.000 \text{ đồng} = 311.054.000 \text{ đồng}$.

- Mỗi hàng thừa kế được hưởng cụ thể: $311.054.000 \text{ đồng} : 7 = 44.436.286 \text{ đồng}$.

- Về phương thức chia di sản: Ông Đ nhận di sản bằng giá trị và nhận tặng cho từ ông B có giá trị là $44.436.286 \text{ đồng} \times 2 = 88.872.572 \text{ đồng}$.

- Bà T nhận di sản được hưởng của bà và được tặng cho của các đồng thừa kế bằng hiện vật, do đó, giao di sản cho bà T quản lý. Đồng thời bà T có trách nhiệm hoàn giá trị lại cho ông Đ.

Bà T được sở hữu và sử dụng tài sản gắn liền thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Bà T được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[18] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và bà D, các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[19] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ, lời trình bày, tranh luận của các đương sự và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ là không có căn cứ để chấp nhận nên bác yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ đúng pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích của các đương sự, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 257/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

[20] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[21] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 5 Điều 26, Điều 35, 36, điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 147, 235, 271, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; các Điều 5, 42, 52, 57, 75 và 76 Luật công chứng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn Đ.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ. Chia cho ông Đ di sản của Cụ Nh để lại có giá trị 88.872.572 đồng (bao gồm nhận tặng cho từ ông B).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lê Văn B. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn B cho ông Lê Văn Đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lê Văn Th. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn Th cho bà Lê Thị T. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Th về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T và bà Lý Thị Ngọc D.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho di sản được hưởng của ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M cho bà Lê Thị T.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T và bà Lý Thị Ngọc D.

6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Đặng Thị Ánh H trả số tiền 50.000.000 đồng cho các đồng thừa kế của Cụ Nh.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Nh bao gồm: Ông Lê Văn Th, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn N, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị T, bà Lê Thị M.

8. Xác định di sản thừa kế của Cụ Nh để lại là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng căn nhà gắn liền với đất.

9. Giao bà Lê Thị T quản lý, sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 284,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH03713 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/12/2011 cho ông Lê Văn Nh, đất tọa lạc tại Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang cùng căn nhà gắn liền với đất. Có tứ cận:

Đông giáp: Đất bà Lê Thị Cẩm Thu.

Tây giáp: Đất bà Phạm Thị Phụng.

Nam giáp: Đất ông Nguyễn Thanh Bạch.

Bắc giáp: Đường tỉnh 877.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Bà T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Lê Văn Đ số tiền là 88.872.572 đồng (gồm giá trị di sản của ông B hưởng tặng cho ông Đ).

Kể từ ngày ông Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị T chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

10. Hủy văn bản phân chia di sản thừa kế được công chứng số 000065, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/01/2018 của Văn phòng công chứng Ng giữa bà Lê Thị T, ông Lê Văn N và bà Lê Thị M.

11. Về án phí dân sự:

11.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 39742 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Bà Lê Thị M được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0016090 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Bà Lê Thị T phải nộp số tiền 11.409.071 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 40109 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà T phải nộp tiếp số tiền 10.159.071 đồng.

- Ông Lê Văn Đ phải nộp số tiền 4.443.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.298.000 đồng theo biên lai số 39679 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông Đ còn phải nộp tiếp số tiền 2.145.627 đồng.

11.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền ông Đ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0016105 ngày 27/11/2019 của Chi cục thi hành án huyện G, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2020.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp